



Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần)
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký doanh nghiệp số 0100109385

ngày 8 tháng 12 năm 2016

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 ngày 8 tháng 12 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Sơn
Ông Đinh Xuân Hân
Bà Hàn Thị Khánh Vinh
Ông Trần Anh Vương
Bà Nguyễn Hồng Nhung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Xuân Hân
Bà Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16/2/2017)

Trụ sở đăng ký

12 Phố Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh - thông tin so sánh

Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày rằng thông tin so sánh được trình bày tại ngày 8 tháng 12 năm 2016 dựa trên các số dư tương ứng tại ngày 7 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại. Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

Vấn đề khác liên quan đến thông tin so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 7 tháng 12 năm 2016, mà từ đó các thông tin so sánh tại ngày 8 tháng 12 năm 2016 được trích ra, không bao gồm các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính hợp nhất, được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính đó về việc khoản đầu tư vào Công ty TNHH Codupha Lào (một công ty con của Tổng Công ty) đang được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất và về việc các khoản chênh lệch khi thực hiện định giá lại các khoản đầu tư tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần và giá trị lợi ích nhận được từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC liên quan đến dự án Tổ hợp thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVC – Vinapharm tại địa điểm 60B Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội chưa được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt, trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 4 năm 2017.



Trong quá trình kiểm toán báo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, chúng tôi đã kiểm toán các điều chỉnh trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng để điều chỉnh lại các số dư tại ngày 7 tháng 12 năm 2016 mà thông tin so sánh được trình bày tại ngày 8 tháng 12 năm 2016 dựa trên các số dư đó. Chúng tôi không được chỉ định để kiểm toán, soát xét hay thực hiện bất kỳ thủ tục nào đối với báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 7 tháng 12 năm 2016, ngoài các thủ tục kiểm toán được áp dụng đối với các điều chỉnh trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chúng tôi không đưa ra bất cứ ý kiến hay hình thức đảm bảo nào đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính hợp nhất là phù hợp và được áp dụng đúng đắn.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-122-HN

Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2018-007-1

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.097.728.000.067	4.669.936.726.747
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	256.025.872.891	952.810.035.017
Tiền	111		182.525.872.891	144.410.035.017
Các khoản tương đương tiền	112		73.500.000.000	808.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		247.250.312.461	282.970.312.461
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	24.770.312.461	24.770.312.461
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	222.480.000.000	258.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.907.718.372.169	2.102.666.099.142
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.704.180.850.251	1.663.924.369.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.543.420.943	20.375.717.867
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	175.116.482.839	424.600.399.181
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.122.381.864)	(6.234.387.804)
Hàng tồn kho	140	9	1.639.688.823.682	1.295.455.766.752
Hàng tồn kho	141		1.641.837.714.157	1.295.455.766.752
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.148.890.475)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		47.044.618.864	36.034.513.375
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.803.164.897	2.280.722.607
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.377.908.488	27.609.470.925
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.863.545.479	6.144.319.843

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.016.763.441.593	1.634.776.810.659
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.339.391.812	215.219.328
Phải thu dài hạn khác	216		10.339.391.812	215.219.328
Tài sản cố định	220		242.959.760.339	266.996.866.500
Tài sản cố định hữu hình	221	10	155.325.220.178	180.288.318.637
Nguyên giá	222		384.571.482.738	427.284.233.499
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.246.262.560)	(246.995.914.862)
Tài sản cố định vô hình	227	11	87.634.540.161	86.708.547.863
Nguyên giá	228		91.926.569.995	90.175.702.237
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.292.029.834)	(3.467.154.374)
Tài sản dở dang dài hạn	240		83.790.976.335	89.063.757.451
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	83.790.976.335	89.063.757.451
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(c)	1.609.147.282.173	1.209.487.970.412
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		831.552.275.972	660.893.344.955
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		784.478.130.650	548.594.625.457
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.883.124.449)	-
Tài sản dài hạn khác	260		70.526.030.934	69.012.996.968
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	70.526.030.934	69.012.996.968
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.114.491.441.660	6.304.713.537.406

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.608.395.542.053	4.043.676.433.480
Nợ ngắn hạn	310		3.548.169.281.693	3.988.526.089.032
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.727.317.685.275	1.549.398.100.132
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.386.705.415	75.131.051.902
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.403.759.826	168.831.657.934
Phải trả người lao động	314		28.983.667.710	13.072.168.458
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.643.167.491	19.635.507.920
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.803.416.505	210.261.163
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	135.424.208.091	956.115.836.156
Vay ngắn hạn	320	19(a)	1.566.367.893.716	1.198.563.649.460
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.838.777.664	7.567.855.907


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Nợ dài hạn	330		60.226.260.360	55.150.344.448
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	13.081.041.754	205.125.842
Vay dài hạn	338	19(b)	45.600.000.000	53.400.000.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.506.095.899.607	2.261.037.103.926
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.506.095.899.607	2.261.037.103.926
Vốn cổ phần	411	21	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(563.374.923.935)	(615.304.204.394)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.633.438.848	3.582.196.520
Quỹ đầu tư phát triển	418		133.247.813.762	132.865.899.521
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		441.282.418	408.038.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		407.759.885.766	215.611.180.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		212.135.055.592	87.026.180.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		195.624.830.174	128.584.999.623
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		154.388.402.748	153.873.993.619
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.114.491.441.660	6.304.713.537.406

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Người lập


Nguyễn Thị Hằng
 Người lập


Trần Anh Tuấn
 Kế toán trưởng

Người duyệt


Hàn Thị Khánh Vinh
 Phó Tổng Giám đốc


Đinh Xuân Hân
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	6.848.404.680.810	5.709.654.620.690
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	34.110.765.483	83.919.533.516
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.814.293.915.327	5.625.735.087.174
Giá vốn hàng bán	11	24	6.218.702.171.250	5.117.857.890.914
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		595.591.744.077	507.877.196.260
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	78.260.336.063	331.638.533.588
Chi phí tài chính	22	26	135.958.960.752	86.839.215.931
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		79.350.440.428	62.958.307.738
Phần lãi trong công ty liên kết	24		165.054.752.577	108.681.692.435
Chi phí bán hàng	25	27	340.322.882.505	300.175.972.207
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	134.055.359.304	118.138.748.238
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		228.569.630.156	443.043.485.907
Thu nhập khác	31	29	47.258.458.356	211.181.882.292
Chi phí khác	32	30	18.215.021.189	3.980.127.121
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		29.043.437.167	207.201.755.171
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		257.613.067.323	650.245.241.078
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	14.596.719.496	16.671.410.061
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (chuyển sang trang sau)	60		243.016.347.827	633.573.831.017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (mang sang từ trang trước)	60		243.016.347.827	633.573.831.017
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		214.477.927.614	619.929.826.162
Cổ đông không kiểm soát	62		28.538.420.213	13.644.004.855
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	855	(*)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu không được tính cho giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 do giai đoạn đó thuộc về Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV.

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	257.613.067.323	650.245.241.078
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí đất trả trước	02	34.256.815.102	32.282.020.126
Các khoản dự phòng	03	7.920.008.984	5.409.917.677
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.904.702.512	(549.198.981)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(232.823.039.036)	(292.997.496.652)
Chi phí lãi vay	06	79.350.440.428	62.958.307.738
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	57.606.895.524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	150.221.995.313	514.955.686.510
Biến động các khoản phải thu	09	172.573.291.921	(164.681.926.882)
Biến động hàng tồn kho	10	(286.564.507.546)	(62.270.990.373)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(156.524.731.250)	(241.985.815.669)
Biến động chi phí trả trước	12	29.340.453.153	6.858.631.562
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	87.447.599
		(90.953.498.409)	52.963.032.747
Tiền lãi vay đã trả	14	(78.075.329.824)	(62.920.705.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.011.532.057)	(24.347.748.978)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21.302.733.635	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(657.291.242.953)	(38.709.875.302)
Trong đó:			
- Chuyển tiền cho Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp		(647.239.341.531)	-
- Trả lãi cho cổ đông		(10.051.901.422)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(821.028.869.608)	(73.015.296.868)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(150.347.071.559)	(52.487.672.727)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	71.385.114.837	155.500.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	23	(254.480.000.000)	(363.200.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng	24	290.200.000.000	173.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(277.469.534.000)	(32.374.990.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	40.216.814.269
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	91.439.115.779	313.156.608.860
Cổ tức được chia liên quan đến giai đoạn trước khi Tổng Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần ghi giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	27	18.632.396.108	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(210.639.978.835)	78.966.260.402
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(309.589.300)	-
Tiền thu từ đi vay	33	4.697.855.499.963	4.137.814.437.939
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.337.851.255.707)	(4.021.001.277.729)
Tiền trả cổ tức	36	(24.861.425.121)	(81.898.075.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	334.833.229.835	34.915.084.736
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) (chuyển sang trang sau)	50	(696.835.618.608)	40.866.048.270

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50	(696.835.618.608)	40.866.048.270
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	952.810.035.017	914.051.467.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.456.482	(2.107.480.663)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	256.025.872.891	952.810.035.017

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Hằng
Người lập



Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt



Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2010 sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và quản lý vốn đầu tư của Tổng Công ty để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, các ngành nghề kinh doanh chính cụ thể như sau:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 8 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 4 công ty con như sau:

	Địa chỉ	31/12/2017 và 8/12/2016	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội TP Hồ	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (8/12/2016: 10 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(c)(i).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con có 1.186 nhân viên (8/12/2016: 1.220 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tổng Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con đã cổ phần hóa phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá và được các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt khi Tổng Công ty và các công ty con chuyển đổi thành công ty cổ phần. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của Tổng Công ty và của các công ty con đã cổ phần hóa phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của các công ty con chưa cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(v) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 7 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con được các bên hữu quan phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và các công ty con và được phân bổ trong vòng 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng từ 33 đến 45 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy, việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con chỉ hoạt động tại Việt Nam và Lào, trong đó kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận hoạt động tại Lào không trọng yếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Tiền mặt	11.506.860.763	10.215.664.972
Tiền gửi ngân hàng	171.019.012.128	134.194.370.045
Các khoản tương đương tiền	73.500.000.000	808.400.000.000
	256.025.872.891	952.810.035.017

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2017			Số lượng cổ phiếu	8/12/2016 - Đã điều chỉnh lại		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPCI Hà Nội	2.000.000	20.443.659.675	(*)	-	2.000.000	20.443.659.675	(*)	-
Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar	50.820	2.384.307.722	(*)	-	50.820	2.384.307.722	(*)	-
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	75.000	971.029.662	(*)	-	75.000	971.029.662	(*)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	17.600	300.659.375	(*)	-	16.000	300.659.375	(*)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	18.000	472.871.724	(*)	-	18.000	472.871.724	(*)	-
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	18.000	197.784.303	(*)	-	18.000	197.784.303	(*)	-
		24.770.312.461	(*)	-		24.770.312.461	(*)	-

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản chứng khoán kinh doanh này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2017		8/12/2016 - Đã điều chỉnh lại	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	222.480.000.000	222.480.000.000	258.200.000.000	258.200.000.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

(i) **Đầu tư vào công ty liên kết**

		31/12/2017				8/12/2016 - Đã điều chỉnh lại			
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	315.746.945.300	(*)	30,00%	30,00%	214.725.237.384	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (iii)	Đồng Tháp	22,87%	22,87%	294.026.795.085	648.810.294.000	23,75%	23,75%	183.674.847.863	391.843.479.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Đà Nẵng	29,86%	29,86%	113.582.076.945	(*)	29,86%	29,86%	86.361.755.495	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	TP Hồ Chí Minh	28,43%	28,43%	43.864.130.677	(*)	28,43%	28,43%	42.566.130.600	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (iii)	Hải Phòng	24,82%	24,82%	38.805.993.835	131.624.844.000	24,82%	24,82%	31.448.908.719	47.924.943.200
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Hà Nội	42,38%	42,38%	17.549.806.605	(*)	43,65%	43,65%	15.991.581.377	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	Đà Nẵng	25,00%	25,00%	4.456.118.861	(*)	25,00%	25,00%	4.212.235.248	(*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	19,91%	30,00%	3.520.408.664	(*)	19,91%	30,00%	3.520.408.664	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (ii)	Hà Nội	-	-	-	(*)	31,67%	31,67%	66.005.458.179	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (ii)	Hà Nội	-	-	-	(*)	27,13%	27,13%	12.386.781.426	(*)
				831.552.275.972	(*)			660.893.344.955	(*)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2017	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	8/12/2016 - Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
				Giá gốc VND					Giá gốc VND		
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar (i)	TP Hồ Chí Minh	18,17%	18,17%	169.485.903.695	-	(*)	18,17%	18,17%	173.539.167.663	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i) (iii)	TP Hồ Chí Minh	14,08%	14,08%	139.411.862.876	-	213.759.000.000	14,08%	14,08%	142.506.000.000	-	142.506.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (i) (ii)	TP Hồ Chí Minh	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i) (iii)	TP Hồ Chí Minh	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(4.947.257.860)	41.075.658.000	13,23%	13,23%	48.974.823.000	-	48.974.823.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (i) (iii)	TP Hồ Chí Minh	14,29%	14,29%	47.925.759.865	-	68.484.900.000	14,29%	14,29%	51.338.121.640	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2 (i)	TP Hồ Chí Minh	9,9%	9,9%	37.739.465.978	-	(*)	17,68%	17,68%	39.534.534.471	-	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Dược (i)	TP Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	15,00%	12.042.810.970	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	Hà Nội	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(*)	11,37%	11,37%	12.945.633.092	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (ii)	Hà Nội	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	(*)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương	TP Hồ Chí Minh	3,89%	5,86%	29.000.000.000	-	(*)	3,89%	5,86%	29.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Việt Nam (i)	TP Hồ Chí Minh	8,75%	10,52%	19.808.598.673	-	(*)	8,75%	10,52%	19.948.735.660	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i) (iii)	Huế	15,01%	15,01%	9.231.455.589	(1.935.866.589)	7.295.589.000	15,01%	15,01%	9.862.555.500	-	(*)

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

				31/12/2017					8/12/2016 - Đã điều chỉnh lại		
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam (i)	Hà Nội	8,49%	8,49%	4.763.803.820	-	(*)	9,26%	9,26%	4.950.656.872	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (i)	Yên Bái	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	5,73%	3.479.101.866	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	11,41%	17,20%	472.484.723	-	(*)	11,41%	17,20%	472.484.723	-	(*)
				784.478.130.650	(6.883.124.449)	(*)			548.594.625.457	-	(*)

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này tương ứng với số cổ tức được chia từ các công ty này với giá trị tổng cộng là 18.632 triệu VND do các khoản cổ tức này đã được sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư tại thời Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần.
- (ii) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco và Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã phát hành thêm cổ phiếu cho các cổ đông chiến lược để tăng vốn điều lệ và qua đó làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty này xuống còn tương ứng là 14,25% và 6,78%. Theo đó, các khoản đầu tư này được phân loại sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.
- (iii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì đối với các khoản đầu tư vào các đơn vị đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của các đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Bệnh viện K	48.054.280.537	21.683.096.199
Bệnh viện Bạch Mai	74.980.703.471	59.470.377.275
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp Hải Phòng	36.661.907.683	26.410.142.191
Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công	42.100.000.000	49.417.794.932
Bệnh viện Chợ Rẫy	93.205.514.319	55.737.227.531
Bệnh viện Trung ương Huế	29.894.758.948	29.627.461.578
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bạch Niên	25.414.868.210	33.783.208.237
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	28.179.932.974	36.094.517.499
Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	33.869.645.350	18.259.483.372
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	13.725.880.842	21.528.137.990
Bệnh viện Tim Hà Nội	25.977.067.102	25.907.917.217
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Toàn Hà	31.536.360.895	6.512.547.900
Công ty TNHH Intercontinental Pharma Việt Nam	20.953.102.980	-
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp	7.230.000.000	2.425.509.950
Khách hàng khác	1.192.396.826.940	1.277.066.948.027
	1.704.180.850.251	1.663.924.369.898

Trong phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư từ bên liên quan như sau:

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	469.140.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 395.497 triệu VND (8/12/2016: 359.693 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	140.000.000.000
Phải thu lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	16.514.286.754
Phải thu về cổ tức	6.353.592.164	-
Phải thu lãi tiền gửi	4.006.555.554	6.742.228.889
Phải thu các khoản tạm ứng	1.580.971.325	3.738.623.242
Phải thu về cổ phần hóa	-	21.302.733.635
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	80.130.256.811	157.043.067.246
Hỗ trợ bán hàng và giảm giá hàng mua	47.343.418.938	14.455.372.637
Ký cược, ký quỹ	1.717.065.442	12.133.312.535
Phải thu khác	26.790.022.605	52.670.774.243
	175.116.482.839	424.600.399.181

Tổng Công ty và các công ty con còn có các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	2.888.167.000	57.380.743.151
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	1.687.498.000	-
	4.575.665.000	57.380.743.151

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2017			Số ngày quá hạn	8/12/2016		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Dược phẩm Phúc Đạt	Trên 3 năm	682.816.540	(682.816.540)	-	Trên 3 năm	682.816.540	(682.816.540)	-
Trung tâm Y Tế Huyện Mường Tè	Từ 6 tháng đến 1 năm	590.000.000	(177.000.000)	413.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cá sấu vàng	Trên 3 năm	494.337.872	(494.337.872)	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Lâm	Trên 3 năm	328.595.827	(328.595.827)	-	Trên 3 năm	328.595.827	(328.595.827)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	Trên 3 năm	324.129.424	(324.129.424)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Y tế Tâm Phúc	Từ 2 năm đến 3 năm	150.000.000	(134.749.917)	15.250.083	Từ 6 tháng đến 3 năm	181.874.969	(111.970.821)	69.904.148
Công ty TNHH Phương Nam - Phòng khám Đa Khoa Phương Nam	-	-	-	-	Từ 6 tháng đến 1 năm	3.303.999.174	(991.199.752)	2.312.799.422
Khác		5.068.787.437	(2.980.752.284)	2.088.035.153		11.097.849.620	(4.119.804.864)	6.978.044.756
		7.638.667.100	(5.122.381.864)	2.516.285.236		15.595.136.130	(6.234.387.804)	9.360.748.326
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(5.122.381.864)				(6.234.387.804)	

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		8/12/2016 - Đã điều chỉnh lại	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	71.259.933.627	-	9.694.211.488	-
Nguyên vật liệu	35.999.748.732	(825.816.414)	44.366.210.675	-
Công cụ và dụng cụ	7.124.475.880	-	208.544.544	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.726.902.299	-	12.547.208.104	-
Thành phẩm	18.491.951.021	-	19.856.095.800	-
Hàng hóa (*)	1.497.234.702.598	(1.323.074.061)	1.208.783.496.141	-
	1.641.837.714.157	(2.148.890.475)	1.295.455.766.752	-

(*) Bao gồm trong hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 59.817 triệu VND là giá trị hàng hóa bất động sản từ Dự án 60B Nguyễn Huy Tường. Đây là giá trị nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 393/HTĐT/2010 ngày 7 tháng 7 năm 2010 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 2.149 triệu VND (8/12/2016: Không có) hàng hóa chậm luân chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 762.615 triệu VND (8/12/2016: 675.140 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 36)	262.254.398.634	95.293.493.899	51.126.226.902	7.484.242.239	11.125.871.825	427.284.233.499
Tăng trong kỳ	791.950.565	6.504.270.185	3.630.912.085	1.428.539.861	43.416.601	12.399.089.297
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.537.593.212	4.748.371.543	944.618.182	312.376.323	-	50.542.959.260
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(13.928.238.743)	(300.690.000)	-	-	-	(14.228.928.743)
Phân loại lại	(84.077.000)	237.484.000	(109.807.000)	(43.600.000)	-	-
Thanh lý	(79.928.457.897)	(8.557.789.353)	(1.135.338.885)	(1.804.284.440)	-	(91.425.870.575)
Số dư cuối kỳ	213.643.168.771	97.925.140.274	54.456.611.284	7.377.273.983	11.169.288.426	384.571.482.738

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ- đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 36)	150.394.595.472	48.404.338.895	34.774.870.368	5.722.019.751	7.700.090.376	246.995.914.862
Khấu hao trong kỳ	17.586.034.537	8.041.852.535	5.076.306.909	925.705.425	130.301.030	31.760.200.436
Phân loại lại	(44.103.167)	(33.422.804)	108.045.971	(30.520.000)	-	-
Thanh lý	(43.584.398.996)	(3.205.598.172)	(944.823.333)	(1.775.032.237)	-	(49.509.852.738)
Số dư cuối kỳ	124.352.127.846	53.207.170.454	39.014.399.915	4.842.172.939	7.830.391.406	229.246.262.560
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ- đã điều chỉnh lại	111.859.803.162	46.889.155.004	16.351.356.534	1.762.222.488	3.425.781.449	180.288.318.637
Số dư cuối kỳ	89.291.040.925	44.717.969.820	15.442.211.369	2.535.101.044	3.338.897.020	155.325.220.178

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 44.727 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (8/12/2016: 32.319 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.798 triệu VND (8/12/2016: 58.819 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 36)	86.313.494.414	1.160.994.623	2.701.213.200	90.175.702.237
Tăng trong kỳ Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	300.963.300	41.404.458	-	342.367.758
	-	1.408.500.000	-	1.408.500.000
Số dư cuối kỳ	86.614.457.714	2.610.899.081	2.701.213.200	91.926.569.995
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 36)	4.785.000	761.156.174	2.701.213.200	3.467.154.374
Khấu hao trong kỳ	820.305.567	4.569.893	-	824.875.460
Số dư cuối kỳ	825.090.567	765.726.067	2.701.213.200	4.292.029.834
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại	86.308.709.414	399.838.449	-	86.708.547.863
Số dư cuối kỳ	85.789.367.147	1.845.173.014	-	87.634.540.161

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 3.462 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (8/12/2016: 3.292 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 không có tài sản cố định vô hình nào được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty (8/12/2016: 47.497 triệu VND).

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu kỳ	89.063.757.451	43.708.466.683
Tăng trong kỳ	107.234.317.676	54.675.463.524
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	14.228.928.743	60.170.709.971
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(50.542.959.260)	(21.948.993.287)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.252.809.089)	-
Chuyển sang hàng hóa	(59.817.439.859)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.408.500.000)	(47.496.889.440)
Giảm khác	(9.714.319.327)	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ	83.790.976.335	89.063.757.451

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Sửa chữa kho Lê Minh Xuân	74.033.166.236	589.600.000
Sửa chữa kho Đà Nẵng	5.915.060.953	-
Phương tiện vận tải	1.028.020.000	-
Dự án Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty tại 178 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh	975.342.242	975.342.242
Dự án 60B Nguyễn Huy Tưởng, Hà Nội	-	60.170.709.971
Công trình Văn phòng tại số 87 Nguyễn Văn Trỗi, Hà Nội	-	16.975.963.247
Cải tạo Trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại số 12 Ngô Tất Tố, Hà Nội	-	7.293.460.177
Công trình khác	1.839.386.904	3.058.681.814
	83.790.976.335	89.063.757.451

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 30.782 triệu VND (8/12/2016: 13.202 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con của Tổng Công ty.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ - đã điều chỉnh lại (Thuyết minh 36)	56.855.877.391	4.108.425.994	6.614.136.286	-	1.434.557.297	69.012.996.968
Tăng trong kỳ	-	30.371.296.828	2.733.947.512	-	2.174.248.115	35.279.492.455
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	672.570.426	4.580.238.663	-	5.252.809.089
Phân bổ trong kỳ	(19.112.551.224)	(1.671.739.206)	(5.498.665.549)	-	(1.335.295.615)	(27.618.251.594)
Phân loại lại	-	-	336.129.321	-	(336.129.321)	-
Xóa sổ	(9.824.578.682)	-	-	-	-	(9.824.578.682)
Thanh lý	-	(1.576.437.302)	-	-	-	(1.576.437.302)
Số dư cuối kỳ	27.918.747.485	31.231.546.314	4.858.117.996	4.580.238.663	1.937.380.476	70.526.030.934

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2017		8/12/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.876.503.403	1.575.300.681	-	-
Lỗ tính thuế	8.539.611.901	1.707.922.380	-	-
	16.416.115.304	3.283.223.061	-	-

Lỗ tính thuế chưa được quyết toán và hết hiệu lực vào năm 2022. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Hyphens Pharma Pte. Ltd	174.973.374.144	26.981.035.567
Công ty TNHH IDS Medical Systems Việt Nam	74.934.077.057	16.004.396.753
JW Pharmaceutical Corporation	65.732.093.589	79.249.045.980
Mdc Marketing Services Sdn. Bhd	63.117.962.640	53.324.950.260
Growena Impex Company	60.846.306.671	25.974.167.097
Euro-Med Laboratories Phil., Inc.	44.272.257.751	76.636.658.089
Công ty Cổ phần Dược phẩm Otsuka Việt Nam	42.646.574.267	31.154.903.469
Ahn Gook Pharma. Co., Ltd	42.394.693.388	-
EVER Neuro Pharma GmbH	39.563.716.183	44.859.956.175
Công ty TNHH Bình Việt Đức	36.985.746.593	1.217.667.663
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	36.844.969.590	37.795.591.883
Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	34.253.132.616	1.775.732.034
Cadila Pharmaceuticals Limited	31.090.112.500	-
Pharmaceutical Work Polpharma S.A.	29.724.090.710	10.709.192.620
Bosch Pharmaceuticals (PVT) Ltd	29.064.380.574	36.878.633.869
Công ty TNHH Intercontinental Pharma Việt Nam	29.046.749.097	807.617.800
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế giới mới	25.627.333.050	507.285.173
CJ HealthCare Corporation	24.885.553.667	13.905.117.974
Saga Laboratories	24.504.021.241	19.397.976.910
Shubham Pharmachem Pvt Ltd	24.344.710.095	22.736.782.731
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited	19.828.283.952	59.804.829.443
Các nhà cung cấp khác	772.637.545.900	989.676.558.642
	1.727.317.685.275	1.549.398.100.132

Trong phải trả người bán ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược Danapha	3.325.029.723	2.578.978.573
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	131.250.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	53.055.030	53.055.030
	3.509.334.753	2.632.033.603

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	31/12/2017 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	4.824.433.723	313.497.295.253	(318.247.800.232)	73.928.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.281.190.706	14.596.719.496	(14.761.786.386)	4.116.123.816
Thuế thu nhập cá nhân	1.091.773.123	4.816.081.442	(4.715.894.517)	1.191.960.048
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	839.877.614	8.284.222.057	(9.124.099.671)	-
Thuế khác	882.347.622	4.959.233.826	(3.819.834.230)	2.021.747.218
Các khoản phải nộp khác				
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	156.912.035.146	-	(156.912.035.146)	-
	168.831.657.934	346.153.552.074	(507.581.450.182)	7.403.759.826

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi phải trả cho cổ đông	267.140.676	10.452.055.606
Chi phí lãi vay	1.314.046.340	38.935.736
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	7.002.321.819
Chi phí phải trả khác	722.402.004	2.142.194.759
	2.643.167.491	19.635.507.920

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Phải nộp Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	634.909.623.282
Cổ tức nhận trước	10.689.436.667	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	21.161.779.842	12.503.430.869
Phải trả hàng ủy thác	52.640.631.277	179.974.928.870
Hỗ trợ di dời nhận được	-	40.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	50.932.360.305	88.727.853.135
	135.424.208.091	956.115.836.156

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND
Hỗ trợ di dời nhận được	12.922.393.143	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	158.648.611	205.125.842
	13.081.041.754	205.125.842

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	8/12/2016 – Đã điều chỉnh lại		Biến động trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.198.563.649.460	1.198.563.649.460	4.697.855.499.963	(4.335.251.255.707)	1.561.167.893.716	1.561.167.893.716
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	-	-	5.200.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000
	1.198.563.649.460	1.198.563.649.460	4.703.055.499.963	(4.335.251.255.707)	1.566.367.893.716	1.566.367.893.716

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	VND	5,1% - 7%	278.147.778.698	218.572.796.172
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hà Nội (i)	VND	5,0% - 6,2%	167.846.677.512	96.507.909.634
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	VND	5,0% - 6,2%	247.680.105.682	144.419.295.245
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (i)	VND	5,0% - 6,0%	199.511.154.590	159.138.903.971
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	4,9% - 6%	150.123.445.500	76.839.249.275
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	VND	5,2%	54.784.306.771	61.850.202.447
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương (ii)	VND	5,2% - 5,5%	50.732.695.923	49.054.104.251
Ngân hàng TMCP Quân đội – Sở giao dịch I (i)	VND	5,4% - 5,5%	33.298.561.160	43.822.407.913
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	VND	4,9% - 7%	75.911.834.808	15.136.337.122
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	VND	4,9% - 5,8%	50.852.022.218	40.910.827.328
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	VND	5,5% - 6,2%	73.773.356.242	36.517.215.720
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Thủ đô (ii)	VND	4,9% - 5,0%	40.818.115.205	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	USD	1,8%	31.758.667.004	35.446.440.386
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi (i)	VND	5,1%	-	26.318.298.245
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (i)	VND	5,1%	-	49.328.977.292
Các khoản vay khác (ii)	VND	4,5% - 6,5%	37.848.583.521	69.117.458.215
Vay cá nhân (ii)	VND	6,0% - 12,0%	68.080.588.882	75.583.226.244
			1.561.167.893.716	1.198.563.649.460

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho, khoản phải thu khách hàng và tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ tổng cộng là 1.166.910 triệu VND (8/12/2016: 1.093.652 triệu VND).
- (ii) Các khoản vay này không được đảm bảo.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
				31/12/2017 VND	8/12/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	VND	8,3%	2017 - 2021	21.800.000.000	24.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm (ii)	VND	0%	2019	29.000.000.000	29.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				50.800.000.000 (5.200.000.000)	53.400.000.000 -
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				45.600.000.000	53.400.000.000

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng chi phí trả trước dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 30.782 triệu VND (8/12/2016: 60.699 triệu VND).

(ii) Khoản vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm được bảo đảm bằng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đồng Dương (Thuyết minh 5(c)(ii)).

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Số dư tại ngày 1/1/2016 - đã báo cáo trước đây</i>	449.174.284.089	834.128.802.838	-	628.608.137.377	669.615.012.991	-	906.732.027.974	30.164.061.476	3.518.422.326.745
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 36)</i>	50.880.307	75.383.308.066	3.809.577.683	(114.053.227.193)	-	129.725.894	(777.155.816.724)	118.160.746.228	(693.674.805.739)
Số dư tại ngày 1/1/2016 - đã điều chỉnh lại	449.225.164.396	909.512.110.904	3.809.577.683	514.554.910.184	669.615.012.991	129.725.894	129.576.211.250	148.324.807.704	2.824.747.521.006
Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	619.929.826.162	13.644.004.855	633.573.831.017
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	33.059.124.207	22.599.787.360	-	(55.658.911.567)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.936.942.546)	(3.308.279.830)	(12.245.222.376)
Giá trị lợi ích nhận được từ hợp đồng hợp tác tại Dự án 60B Nguyễn Huy Tưởng	-	60.000.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000.000
Thu về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	32.174.454.104	-	-	-	32.174.454.104
Nộp lợi nhuận vào Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	(81.530.575.474)	-	(81.530.575.474)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(97.970.700)	(97.970.700)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(367.500.000)	(367.500.000)
Biến động khác	520.669.693	-	(227.381.163)	(7.468.394.151)	(571.550.000)	278.312.283	(659.233.023)	(4.321.068.410)	(12.448.644.771)
<i>Số dư tại ngày 8/12/2016</i>	449.745.834.089	969.512.110.904	3.582.196.520	540.145.640.240	723.817.704.455	408.038.177	602.720.374.802	153.873.993.619	3.443.805.892.806
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 36)</i>	1.920.254.165.911	(1.584.816.315.298)	-	(407.279.740.719)	(723.817.704.455)	-	(387.109.194.319)	-	(1.182.768.788.880)
Số dư tại ngày 8/12/2016 - đã điều chỉnh lại (chuyển sang trang sau)	2.370.000.000.000	(615.304.204.394)	3.582.196.520	132.865.899.521	-	408.038.177	215.611.180.483	153.873.993.619	2.261.037.103.926

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 8/12/2016 – đã điều chỉnh lại (mang sang từ trang trước)	2.370.000.000.000	(615.304.204.394)	3.582.196.520	132.865.899.521	-	408.038.177	215.611.180.483	153.873.993.619	2.261.037.103.926
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	214.477.927.614	28.538.420.213	243.016.347.827
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	9.311.501.973	-	-	(9.531.877.973)	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(1.558.106.104)	-	220.376.000	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(146.012.613)	-	-	(1.704.118.717)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11.739.817.514)	(4.860.822.492)	(16.600.640.006)
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(22.793.350.000)	(22.793.350.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	51.929.280.459	-	-	-	-	-	(309.589.300)	(309.589.300)
Biến động khác	-	-	51.242.328	(7.371.481.628)	-	(41.119.146)	(1.057.526.844)	(60.249.292)	51.929.280.459 (8.479.134.582)
Số dư tại ngày 31/12/2017	2.370.000.000.000	(563.374.923.935)	3.633.438.848	133.247.813.762	-	441.282.418	407.759.885.766	154.388.402.748	2.506.095.899.607

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) là:

	31/12/2017 và 8/12/2016	
	- Đã điều chỉnh lại	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư			
Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Trong vòng một năm	33.020.647.923	5.467.499.019
Trong vòng hai đến năm năm	48.906.125.520	14.791.545.167
Sau năm năm	53.926.017.238	54.910.327.166
	135.852.790.681	75.169.371.352

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	63.119.170.684	112.461.061.103

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		8/12/2016 - Đã điều chỉnh lại	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	333.499	7.580.974.405	331.851	7.523.462.777
Euro (“EUR”)	7.454	203.607.131	43.130	1.035.554.217
Baht Thai (“THB”)	1.631.802	1.166.738.465	51.095	34.932.961
Kip Lào (“LAK”)	386.299.101	1.043.769.523	1.470.360.698	3.958.967.953
		9.995.089.524		12.552.917.908

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2017 VND	8/12/2016 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	11.594.494.944	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	7.996.040.867	-
	19.590.535.811	-

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	6.754.233.568.116	5.611.636.697.160
▪ Cung cấp dịch vụ	91.319.471.599	87.482.808.601
▪ Hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định	2.851.641.095	10.535.114.929
	6.848.404.680.810	5.709.654.620.690
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(2.761.567.239)	(50.181.487)
▪ Giảm giá hàng bán	(1.716.498.883)	(2.572.142.090)
▪ Hàng bán bị trả lại	(29.632.699.361)	(81.297.209.939)
	(34.110.765.483)	(83.919.533.516)
Doanh thu thuần	6.814.293.915.327	5.625.735.087.174

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Hàng hoá đã bán	6.208.308.643.317	5.114.974.687.164
Dịch vụ đã cung ứng	10.393.527.933	2.883.203.750
	6.218.702.171.250	5.117.857.890.914

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi tiền gửi ngân hàng	28.645.187.088	43.471.571.609
Cổ tức được chia	20.932.938.362	262.436.041.877
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	11.820.638	5.267.471.862
Lãi bán hàng trả chậm	4.129.683.083	4.604.538.918
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.942.501.219	11.892.913.576
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.220.226	3.694.041.669
Chiết khấu thanh toán	10.543.936.498	9.699.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.048.949	262.254.477
	78.260.336.063	331.638.533.588

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay	79.350.440.428	62.958.307.738
Dự phòng đầu tư tài chính	6.883.124.449	-
Chiết khấu thanh toán	1.256.513.224	789.715.456
Chi phí lãi phải trả cho nhà đầu tư	-	10.319.042.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.497.170.591	9.314.319.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.929.922.738	3.144.842.688
Chi phí hoạt động tài chính khác	41.789.322	312.988.267
	135.958.960.752	86.839.215.931

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	163.191.381.943	114.647.879.517
Chi phí vật liệu, bao bì	31.363.468.889	8.119.449.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.900.318.820	28.988.780.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.501.500.073	88.939.489.832
Chi phí bán hàng khác	54.366.212.780	59.480.373.179
	340.322.882.505	300.175.972.207

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	29.404.373.373	29.185.266.334
Chi phí dụng cụ quản lý	6.525.357.558	2.804.266.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.554.442.215	2.768.818.152
Thuế, phí và lệ phí	22.985.791.956	12.619.289.517
Chi phí dự phòng	4.655.835.834	638.041.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.929.221.125	23.496.615.098
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.000.337.243	46.626.451.222
	134.055.359.304	118.138.748.238

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi do thanh lý tài sản cố định	5.514.945.447	16.479.502
Bồi thường liên quan đến chuyển giao đất	27.820.860.896	
Tiền phạt thu được từ các đơn vị	7.626.510.500	
Tiền thưởng, bồi thường	2.923.943.007	4.018.342.724
Thu nhập từ đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	203.748.238.116
Các khoản khác	3.372.198.506	3.398.821.950
	47.258.458.356	211.181.882.292

30. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	93.541.091
Chi phí liên quan đến chuyển đất	7.127.270.072	-
Các khoản bị phạt hành chính	370.698.096	2.535.742.871
Xóa sổ lợi thế kinh doanh	9.824.578.682	-
Các khoản khác	892.474.339	1.350.843.159
	18.215.021.189	3.980.127.121

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	68.438.816.772	64.466.927.759
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	6.142.142.101.123	5.041.130.343.663
Chi phí nhân viên	199.629.269.222	157.183.995.750
Chi phí khấu hao và phân bổ	34.256.815.102	35.517.242.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.176.511.263	123.511.569.575
Chi phí khác	112.252.448.994	114.362.531.768

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	13.938.437.947	16.671.410.061
Dự phòng thiếu trong những năm trước	658.281.549	-
	14.596.719.496	16.671.410.061

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016
(ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	257.613.067.323	650.245.241.078
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	51.522.613.465	130.049.048.216
Chi phí không được khấu trừ thuế	302.508.582	1.030.101.462
Thu nhập không bị tính thuế	(4.186.587.672)	(93.236.855.999)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	3.283.223.061	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	658.281.549	-
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(36.983.319.489)	(21.170.883.618)
	14.596.719.496	16.671.410.061

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017
Lợi nhuận thuần hợp nhất trong năm (VND)	214.477.927.614
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.739.817.514)
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND) (*)	202.738.110.100
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	855

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND
Công ty liên kết		Đã điều chỉnh lại
Công ty Cổ phần Dược Danapha		
Đầu tư góp vốn	11.664.504.000	-
Cổ tức được chia	9.720.417.000	5.832.250.000
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	50.000.000.000
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	50.000.000.000	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.491.906.849	2.773.424.658
Mua hàng hóa	5.613.334.614	1.016.888.359
Bán hàng hóa	200.913.940	371.117.100
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25		
Cổ tức được chia	756.000.000	756.000.000
Thu hồi vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.000.000.000
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	1.076.400.000
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.708.130.000	986.765.000

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3		
Đầu tư góp vốn	-	3.374.990.000
Cổ tức được chia	5.062.494.000	2.159.998.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam		
Cổ tức được chia	1.567.500.000	1.485.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm		
Cổ tức được chia	12.064.654.300	13.748.894.000
Đầu tư góp vốn	92.805.030.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo		
Cổ tức được chia	29.999.600.000	209.357.341.000
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam		
Mua hàng hóa	70.346.716.274	11.036.638.927
Bán hàng hóa	295.787.607	165.914.550
Thu nhập khác	149.854.545	75.684.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.535.135.454	1.018.672.360
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	468.000.000	765.114.166
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.384.167.818	1.195.610.377

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giai đoạn từ 8/12/2016 đến 31/12/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND
Giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn do được chia cổ tức liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa	18.632.396.108	-

36. Số liệu so sánh

(a) Điều chỉnh số liệu kế toán tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần

Trong kỳ, căn cứ vào:

- Biên bản thanh tra thuế ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Cục Thuế Thành phố Hà Nội về kết quả thanh kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế các năm 2014, 2015 và 2016 của Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV;
- Quyết định số 2757/QĐ-BYT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV;
- Tổng hợp Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV; và
- Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty TNHH MTV sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Tổng Công ty đã điều chỉnh lại số liệu tại ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(b) Điều chỉnh hồi tố tại các công ty con

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này, Ban Giám đốc tại các công ty con đã phát hiện một số sai sót liên quan đến việc ghi nhận hàng ủy thác nhập khẩu trong hàng tồn kho, phải thu ngắn hạn khác, phải trả ngắn hạn khác, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính năm trước chưa phù hợp với quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định sai sót là trọng yếu và cần được điều chỉnh hồi tố. Do đó, một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 8 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 7 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Điều chỉnh hồi tố các bút toán hợp nhất

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này, Ban Tổng Giám đốc đã phát hiện một số sai sót liên quan đến số dư đầu kỳ như sau:

- Sai sót liên quan đến việc loại trừ các khoản đầu tư vào công ty con;
- Sai sót liên quan đến việc ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết;
- Sai sót liên quan đến việc ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát;
- Sai sót liên quan đến việc phân loại khoản đầu tư vào công ty các liên kết sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác;
- Sai sót liên quan đến việc ghi nhận khoản chênh lệch định giá lại các khoản đầu tư tài chính trong quá trình cổ phần hóa;
- Sai sót liên quan đến việc hợp nhất số liệu của Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào, một công ty con cấp 2 của Tổng Công ty;
- Sai sót liên quan đến việc sử dụng báo cáo tài chính của công ty con và công ty liên kết có kỳ kế toán khác với Tổng Công ty để hợp nhất mà không điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty; và
- Sai sót liên quan đến việc Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam điều chỉnh hồi tố dự phòng chi phí của các chuyên gia nước ngoài tính thiếu trong các năm trước.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng các sai sót này là trọng yếu và cần được điều chỉnh hồi tố. Do đó, một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 8 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 7 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại.

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại nói trên được tổng hợp dưới đây:

(i) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	8/12/2016 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh số liệu kế toán tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần VND	Điều chỉnh hồi tố tại các công ty con VND	Điều chỉnh hồi tố các bút toán hợp nhất VND	8/12/2016 (đã điều chỉnh lại) VND
Tiền	149.763.120.602	-	-	(5.353.085.585)	144.410.035.017
Các khoản tương đương tiền	823.400.000.000	-	-	(15.000.000.000)	808.400.000.000
Chứng khoán kinh doanh	24.771.312.461	-	-	(1.000.000)	24.770.312.461
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	398.200.000.000	(165.000.000.000)	-	25.000.000.000	258.200.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.641.950.435.564	-	-	21.973.934.334	1.663.924.369.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	27.805.227.272	-	-	(7.429.509.405)	20.375.717.867
Phải thu ngắn hạn khác	270.716.664.092	163.656.531.546	32.348.710.045	(42.121.506.502)	424.600.399.181
Hàng tồn kho	1.281.261.031.650	-	(112.461.061.103)	126.655.796.205	1.295.455.766.752
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.769.848.580	-	-	(489.125.973)	2.280.722.607
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	21.689.415.560	(249.601.164)	-	6.169.656.529	27.609.470.925
Thuế và các khoản khác phải thu	4.077.265.577	(45.000.000)	-	2.112.054.266	6.144.319.843
Tài sản cố định hữu hình	163.809.207.709	-	-	16.479.110.928	180.288.318.637
Tài sản cố định vô hình	87.707.108.045	-	-	(998.560.182)	86.708.547.863
Xây dựng cơ bản dở dang	87.467.127.666	170.709.971	-	1.425.919.814	89.063.757.451
Đầu tư vào công ty con	16.587.396.125	(8.200.652.748)	-	(8.386.743.377)	-
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.295.544.476.337	8.184.951.066	-	(642.836.082.448)	660.893.344.955
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	538.813.542.210	13.301.491.911	-	(3.520.408.664)	548.594.625.457
Chi phí trả trước dài hạn	67.396.315.075	-	-	1.616.681.893	69.012.996.968

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	8/12/2016 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh số liệu kế toán tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần VND	Điều chỉnh hồi tố tại các công ty con VND	Điều chỉnh hồi tố các bút toán hợp nhất VND	8/12/2016 (đã điều chỉnh lại) VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.423.986.949.212	-	-	125.411.150.920	1.549.398.100.132
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	102.153.050.572	-	-	(27.021.998.670)	75.131.051.902
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.618.457.360	158.934.878.670	-	3.278.321.904	168.831.657.934
Phải trả người lao động	19.010.259.669	-	-	(5.938.091.211)	13.072.168.458
Chi phí phải trả ngắn hạn	19.548.350.141	(825.665.963)	-	912.823.742	19.635.507.920
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	7.259.198.472	-	-	(7.048.937.309)	210.261.163
Phải trả ngắn hạn khác	404.205.400.450	633.345.123.282	(112.461.061.103)	31.026.373.527	956.115.836.156
Vay ngắn hạn	1.184.834.777.086	-	-	13.728.872.374	1.198.563.649.460
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.192.556.939	-	9.674.399.065	(6.299.100.097)	7.567.855.907
Vốn cổ phần	449.745.834.089	1.920.254.165.911	-	-	2.370.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	894.128.802.838	(969.512.110.904)	-	(539.920.896.328)	(615.304.204.394)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.582.196.520	3.582.196.520
Quỹ đầu tư phát triển	587.742.361.917	(539.756.456.504)	-	84.879.994.108	132.865.899.521
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	723.817.704.455	(723.817.704.455)	-	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	408.038.177	408.038.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	831.831.108.493	(466.803.799.455)	(15.225.970.329)	(134.190.158.226)	215.611.180.483
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	183.485.169.908	-	-	(29.611.176.289)	153.873.993.619

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 (theo báo cáo trước đây) VND	Điều chỉnh số liệu kế toán tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần VND	Điều chỉnh hồi tố tại các công ty con VND	Điều chỉnh hồi tố các bút toán hợp nhất VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 (đã điều chỉnh lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.122.122.112.652	-	-	(412.467.491.962)	5.709.654.620.690
Các khoản giảm trừ doanh thu	86.011.793.733	-	-	(2.092.260.217)	83.919.533.516
Giá vốn hàng bán	5.487.031.729.389	-	-	(369.173.838.475)	5.117.857.890.914
Doanh thu hoạt động tài chính	344.973.252.472	-	-	(13.334.718.884)	331.638.533.588
Chi phí tài chính	102.388.882.331	-	-	(15.549.666.400)	86.839.215.931
Phần lãi trong công ty liên kết	137.462.610.249	-	-	(28.780.917.814)	108.681.692.435
Chi phí bán hàng	329.182.386.085	-	-	(29.006.413.878)	300.175.972.207
Chi phí quản lý doanh nghiệp	115.902.801.987	-	5.551.571.264	(3.315.625.013)	118.138.748.238
Thu nhập khác	200.267.159.079	13.285.790.229	-	(2.371.067.016)	211.181.882.292
Chi phí khác	3.899.747.513	249.601.164	-	(169.221.556)	3.980.127.121
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.571.476.875	-	-	(1.900.066.814)	16.671.410.061

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 (ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND (đã điều chỉnh lại)	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 7/12/2016 VND (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	650.245.241.078	680.407.793.414
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí đất trả trước	32.282.020.126	34.442.522.870
Lãi từ hoạt động đầu tư	(292.997.496.652)	(321.778.414.466)
Chi phí lãi vay	62.958.307.738	66.643.262.368
Biến động các khoản phải thu	(220.067.647.594)	(201.096.196.531)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(193.866.908.219)	(197.551.862.849)
Biến động chi phí trả trước	6.858.631.562	7.986.187.482
Tiền lãi vay đã trả	(62.920.705.335)	(66.605.659.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(24.347.748.978)	(26.247.815.792)
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(52.487.672.727)	(53.213.490.910)
Tiền thu từ đi vay	4.137.814.437.939	4.180.794.815.213
Tiền trả nợ gốc vay	(4.021.001.277.729)	(4.049.255.937.378)
Tiền trả cổ tức	(81.898.075.474)	(86.334.198.874)

(d) Số liệu so sánh

Kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan là số liệu của kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 7 tháng 12 năm 2016 (giai đoạn thuộc Công ty TNHH Một thành viên) và các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ hiện hành là giai đoạn từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Người duyệt

Hàn Thị Khánh Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

